

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Bản án số: 42/2024/HNGĐ-ST

Ngày 29/8/2024

V/v “Ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phước Hoà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Kim Thành.

2. Ông Nguyễn Văn Đồi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mỹ Thương - Thư ký Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Phạm Thị Thuỳ Dương - Kiểm sát viên.

Vào ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận S - Địa chỉ: số nhà 25 đường H, quận S, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 138/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2024/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 119/2024/QĐST – HPT ngày 23 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Trần Quốc T, sinh năm: 1982. Nơi cư trú: tổ B phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt.*

* *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 1972. Nơi cư trú: tổ B phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng. *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và ý kiến trong quá trình tố tụng nguyên đơn là ông Trần Quốc T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà Nguyễn Thị Lan A tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 02 tháng 5 năm 2024, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường

A, quận S, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 02 tháng 5 năm 2024). Sau khi đăng ký kết hôn hai chúng tôi chưa chung sống ngày nào, cũng chưa tổ chức lễ cưới theo nghi lễ truyền thống. Tuy nhiên, phía bà Nguyễn Thị Lan A thay đổi ý kiến không chịu cưới nữa. Nguyên nhân tôi không hiểu vì sao, bà Lan A chỉ nói là do bà không thích nữa. Nay tôi xác định tôi và bà Lan A không còn tình cảm gì với nhau nữa, cũng không phù hợp về tính tình, về quan điểm sống nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn.

Quá trình làm đơn ly hôn tôi trình bày nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn là chưa đúng, nay tôi xin trình bày lại lý do xin ly hôn như trên là đúng thực tế.

- Về con chung: Tôi và bà Nguyễn Thị Lan A không có con chung.
- Về tài sản chung: Tôi và bà Nguyễn Thị Lan A không có tài sản chung.
- Về nợ chung: Tôi và bà Nguyễn Thị Lan A không có nợ chung.

* Bị đơn - bà Nguyễn Thị Lan A đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng bà không đến Tòa nên không thu thập được lời khai của bà trong quá trình tố tụng và bà cũng không có ý kiến phản hồi gì liên quan đến chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn liên tục vắng mặt tại các phiên họp, phiên tòa nên chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

* Về quan hệ hôn nhân: căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Quốc T đối với bà Nguyễn Thị Lan A.

* Về con chung: ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Thị Lan A chưa có con chung nên không đề cập đến.

* Về tài sản chung và nợ chung: ông Trần Quốc T xác định ông và bà Nguyễn Thị Lan A không có tài sản chung và nợ chung; còn bà Nguyễn Thị Lan A thì vắng mặt nên để đảm bảo quyền lợi cho các bên đề nghị HĐXX không đề cập giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Trần Quốc T đối với bà Nguyễn Thị Lan A là tranh chấp về hôn nhân gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

quận Sơn Trà theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Tại phiên tòa, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn là bà Nguyễn Thị Lan A vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên thuộc trường hợp xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về quan hệ hôn nhân: ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Thị Lan A tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 02/05/2014, có đăng ký kết hôn tại UBND phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận kết hôn số 20, do Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/05/2014). Hôn nhân của hai ông bà phù hợp với các quy định của pháp luật về điều kiện và thủ tục kết hôn, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Quốc T thì thấy, mặc dù bà Nguyễn Thị Lan A không có mặt, không thu thập được lời khai của bà nhưng căn cứ vào lời trình bày của ông Trần Quốc T thì sau khi đăng ký kết hôn hai ông bà chưa tổ chức lễ cưới theo nghi lễ truyền thống tuy nhiên bà Nguyễn Thị Lan A đã thay đổi ý kiến, không chịu làm đám cưới và cũng không về chung sống với ông Trần Quốc T. Lời trình bày của ông Trần Quốc T cũng phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương. Tòa án cũng đã tiến hành hoà giải tạo điều kiện cho ông bà hàn gắn tình cảm nhưng bà Nguyễn Thị Lan A không hợp tác. Vì vậy, nếu cứ kéo dài cuộc hôn nhân của ông bà như hiện nay thì sẽ không đạt được mục đích. Do đó, cần căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Quốc T là phù hợp.

[3] Về con chung: ông Trần Quốc T và bà Nguyễn Thị Lan A chưa có con chung nên không đề cập đến.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: ông Trần Quốc T xác định ông và bà Nguyễn Thị Lan A không có tài sản chung và nợ chung; còn bà Nguyễn Thị Lan A thì vắng mặt nên để đảm bảo quyền lợi cho các bên HĐXX không đề cập giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

[5] Về án phí: căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30.12.2016 về việc “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án” ông Trần Quốc T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là: 300.000 đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông Trần Quốc T đã nộp tại biên lai thu số 0002721 ngày 10.7.2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30.12.2016 về việc “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông **Trần Quốc T** đối với bà **Nguyễn Thị Lan A**.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: ông **Trần Quốc T** được ly hôn với bà **Nguyễn Thị Lan A**.

2. Về án phí: ông **Trần Quốc T** phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là: 300.000 đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông **Trần Quốc T** đã nộp tại biên lai thu số 0002721 ngày 10.7.2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát quận S;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND phường A,
quận S, thành phố Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Phước Hòa

